

**VIỆN CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY THỰC PHẨM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH
XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
“BẾN TRE” DÙNG CHO SẢN PHẨM CUA BIỂN**



Đơn vị chủ trì thực hiện dự án:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Xã Vĩnh Quỳnh – huyện Thanh Trì – thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243 3650 793

Fax: 0243 3650 862

Email: hethongnn@gmail.com

Website: www.casrad.org.vn

Chủ nhiệm dự án: Hoàng Hữu Nội

Bến Tre, 2021

VIỆN CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY THỰC PHẨM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH
XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
“BẾN TRE” DÙNG CHO SẢN PHẨM CỦA BIỂN

Sở Khoa học và Công nghệ

Cơ quan chủ trì

Bến Tre, 2021

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: **Xây dựng, quản lý và phát triển Chỉ dẫn địa lý “Bến Tre” dùng cho sản phẩm của biển**

2. Hợp đồng số 909/HĐ-SKHCN ngày 29/7/2019

Phụ lục hợp đồng ngày 03/01/2021.

3. Thời gian thực hiện: Từ 29/7/2019 đến 29/7/2021

4. Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre**

5. Chủ nhiệm dự án: **Hoàng Hữu Nội**

6. Tên tổ chức chủ trì dự án: **Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Nông nghiệp**

Địa chỉ: Xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

7. Danh sách các thành viên thực hiện dự án

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Cơ quan công tác	Nội dung, công việc chính tham gia
1	Ths. Hoàng Hữu Nội	Casrad ¹	Chủ nhiệm dự án
2	Ths. Bùi Kim Đồng	Casrad	Thư ký dự án
3	Ts. Trịnh Văn Tuấn	Casrad	Xây dựng các văn bản quản lý chỉ dẫn địa lý của biển Bến Tre
4	Ks. Hoàng Thị Thu Huyền	Casrad	Xác định các điều kiện địa lý đặc thù của CDĐL “Cua biển Bến Tre”; Xây dựng mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý của biển Bến Tre
5	Ks. Nguyễn Thị Hiền	Casrad	Đánh giá thực trạng nuôi, khai thác và thị trường của biển Bến Tre
6	Ks. Nguyễn Thu Hương	Casrad	Vận hành thử nghiệm quản lý và sử dụng CDĐL của biển Bến Tre
7	Cn. Trần Văn Chính	Casrad	Phát triển thị trường cho sản phẩm của biển Bến Tre
8	Ks. Huỳnh Nguyên Duy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	Phối hợp hoàn chỉnh các văn bản quản lý, tham gia xác định các điều kiện địa lý đặc thù, đánh giá thực trạng nuôi, khai thác
9	Ks. Trương Hoàng	Trạm	Phối hợp hoàn chỉnh các văn bản quản lý,

¹ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp – Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam

	Vũ	khuyến nông huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre	tham gia xác định các điều kiện địa lý đặc thù, đánh giá thực trạng nuôi, khai thác
--	----	--	--

- Tổng kinh phí thực hiện: 1.068.998.000 đồng

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tính cấp thiết

Bến Tre thuộc khu vực ĐBSCL, có tiềm năng và lợi thế khai thác và nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước mặn và nước lợ nhờ mật độ sông ngòi dày đặc, nguồn nước ngọt từ hai nhánh sông Tiền và sông Hậu và đường bờ biển 65 km. Các đối tượng thủy sản nuôi của tỉnh rất đa dạng, bao gồm: tôm sú, tôm chân trắng, tôm càng xanh, nghêu, cua biển, cá chêm, cá mú, cá bống tượng, cá kèo, cá đồng, cá diêu hồng, cá rô phi, sò huyết, baba...

Khu vực ven biển tỉnh Bến Tre gồm 3 huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú, là nơi có hệ sinh thái cửa sông ven biển đa dạng sinh học cao, có sản lượng cua biển khai thác tự nhiên và nuôi lớn nhất tỉnh Bến Tre. Ước tính trữ lượng cua, ghẹ tự nhiên khoảng 908 tấn, tương đương với sản lượng trung bình 1,5 kg/giờ². Bến Tre có 2 loài cua biển được khai thác tự nhiên và nuôi quảng canh, có kích thước lớn và giá trị kinh tế cao: cua Bùn (*Scylla paramamosain*) và cua Xanh (*Scylla serrata*). Cua biển Bến Tre có chất lượng tốt (thơm, ngọt và chắc thịt...), được người tiêu dùng trong nước và quốc tế đánh giá cao, giá bán từ 200.000-300.000 đồng/kg và có thể cho thu nhập tới 500 triệu đồng/ha. Đây là nguồn thu nhập quan trọng của người dân ven biển, đa dạng hóa kinh tế thủy sản của tỉnh Bến Tre và cải tạo môi trường nước.

Tuy nhiên, nguồn lợi cua biển tự nhiên giảm mạnh do khai thác quá mức, BĐKH và ô nhiễm môi trường nước nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Nghề nuôi cua biển có những tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Hình thức nuôi quảng canh cho hiệu quả thấp. Nuôi công nghiệp cho năng suất cao hơn nhưng chất lượng thương phẩm giảm.

Giá thành sản xuất còn cao do không chủ động được giống, thức ăn, tỷ lệ sống thấp. Sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng đối với mặt hàng cua biển. Cua Bùn và cua Xanh trước đây chủ yếu phân bố tại ĐBSCL thì nay đã được nhiều tỉnh ven biển của Việt Nam phát triển tạo nguồn cung phong phú.

Tình trạng cua biển chất lượng kém giá rẻ xuất hiện tràn lan tại thị trường nội địa đã ảnh hưởng đến những loại cua biển chất lượng cao. Tại thị trường xuất khẩu chính Trung Quốc, chuỗi giá trị cua biển qua nhiều trung gian, thiếu thông tin Cung-Cầu, thương mại tiểu ngạch chưa thích ứng với các rào cản kỹ thuật thương mại... Trong khi đó, cua biển Bến Tre chưa có các dấu hiệu nhận diện để thị trường biết, phân biệt và tiếp cận. Điều này tạo cơ hội cho các sản phẩm cùng loại mạo danh “Cua biển Bến Tre” trên thị trường trong và ngoài nước.

² Điều tra quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ và xa bờ tỉnh Bến Tre năm 2002

Rủi ro thương mại cao khi nghiêng về xuất khẩu, tiêu dùng nội địa có sức mua ổn định và xu hướng tăng nhưng ít quan tâm, kênh phân phối dài nên giá trị gia tăng của người sản xuất chưa cao.

Khai thác tự nhiên không kiểm soát, nghề nuôi cua biển chủ yếu là quảng canh, khả năng đầu tư mở rộng và cơ sở hạ tầng sản xuất còn khó khăn. Thiếu nguồn cung cấp giống tại chỗ... Các mô hình quản lý cộng đồng nguồn lợi cua/ghẹ còn ít và chưa phát huy được hiệu quả.

Để phát triển nghề nuôi cua biển tại các huyện ven biển của tỉnh Bến Tre bền vững, cần phải giải quyết các vấn đề chính sau đây:

1) Xây dựng CDĐL cho sản phẩm có các thông tin về nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn chất lượng (cảm quan, lý hóa, ATTP) rõ ràng, áp dụng chung một quy định kỹ thuật sản xuất, quy định khai thác để đảm bảo độ đồng đều về chất lượng của cua biển.

2) Quản lý CDĐL được bảo hộ bằng việc: 1) Thành lập được tổ chức quản lý chất lượng nội bộ, 2) Xây dựng các công cụ quản lý chất lượng; 3) Thiết lập được cơ chế đồng quản lý nguồn lợi tự nhiên.

3) Phát triển thị trường tiêu thụ để nâng cao giá trị sản phẩm thông qua các hoạt động: 1) Xây dựng các công cụ quảng bá và xúc tiến thương mại; 2) Nghiên cứu và thử nghiệm thị trường...

4) Nâng cao năng lực cho các tác nhân trong chuỗi giá trị: 1) Kỹ thuật sản xuất con giống, chăm sóc và thu hoạch; 2) Kỹ năng kinh doanh sản phẩm; 3) Quản lý chất lượng sản phẩm và CDĐL...

CDĐL là cơ sở hợp tác có lợi giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị cua biển Bến Tre, công cụ nhận biết và xây dựng danh tiếng cho sản phẩm. CDĐL chứng nhận sản phẩm có chất lượng đặc thù gắn với phương thức sản xuất và điều kiện địa lý đặc biệt của tỉnh Bến Tre. Người tiêu dùng được chỉ dẫn rằng sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng, đảm bảo các điều kiện ATTP... CDĐL nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và du lịch của tỉnh Bến Tre.

Xuất phát từ thực trạng trên, việc xây dựng và phát triển thương hiệu “Cua biển Bến Tre” cho sản phẩm cua biển của tỉnh Bến Tre dưới dạng CDĐL là cần thiết nhằm tạo công cụ bán hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng của sản phẩm trên thị trường.

2. Mục tiêu của dự án

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng, quản lý và phát triển được CDĐL “Cua biển Bến Tre” cho sản phẩm cua biển của tỉnh Bến Tre nhằm nâng cao giá trị, danh tiếng sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước, góp phần ổn định chất lượng, chống lại sự lạm dụng dấu hiệu

nguồn gốc, hình thành sự ổn định và nâng cao đời sống của người dân ở khu vực ven biển tỉnh Bến Tre.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng được hồ sơ chi tiết, đáp ứng yêu cầu cơ sở khoa học và thực tiễn để nộp đơn đăng ký CDĐL; sản phẩm “Cua biển Bến Tre” được nhà nước cấp văn bằng bảo hộ CDĐL.

- Xây dựng các quy định về quản lý và sử dụng CDĐL và các phương tiện phục vụ khai thác và quảng bá CDĐL “Cua biển Bến Tre”.

- Xây dựng mô hình quản lý và sử dụng, kiểm soát CDĐL “Cua biển Bến Tre” theo chuỗi giá trị nhằm đảm bảo chất lượng, nguồn gốc sản phẩm mang CDĐL.

2.3. Mục tiêu nhân rộng

Tổng kết các bài học kinh nghiệm từ dự án để nhân rộng mô hình xây dựng và phát triển CDĐL nói riêng, thương hiệu nói chung cho các sản phẩm khác của tỉnh Bến Tre.

3. Nội dung của dự án

3.1. Đánh giá thực trạng nuôi/khai thác và thị trường cua biển

3.1.1. Đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại tỉnh Bến Tre

- Điều tra các cơ quan quản lý về hoạt động khai thác/nuôi cua biển của tỉnh Bến Tre.
- Điều tra hoạt động nuôi/khai thác cua biển của các hộ gia đình, doanh nghiệp.
- Điều tra các tác nhân thương mại
- Nhập, xử lý số liệu và viết báo cáo đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại tỉnh Bến Tre.

3.1.2. Khảo sát tình hình sản xuất và thị trường cua biển tại vùng phụ cận

- a) *Điều tra các cơ quan quản lý và tác nhân thương mại tại địa phương*
 - Phỏng vấn Sở NN-PTNT Tiền Giang và Cà Mau.
 - Phỏng vấn 2 huyện nuôi/khai thác cua của 2 tỉnh Tiền Giang và Cà Mau (01 huyện/tỉnh).
 - Khảo sát 6 xã nuôi/khai thác cua tại 2 tỉnh Tiền Giang và Cà Mau (03 xã/tỉnh).
 - Điều tra các tác nhân thương mại (thương lái, cơ sở thu mua) tại 2 tỉnh Tiền Giang và Cà Mau để xác định các dấu hiệu phân biệt sản phẩm cua biển theo nguồn gốc xuất xứ: 05 tác nhân/tỉnh.
 - Nhập dữ liệu, xử lý thông tin và viết báo cáo kết quả khảo sát.
- b) *Xác định khu vực nuôi/khai thác cua biển đối chứng với “Cua biển Bến Tre”*
 - Xác định khu vực địa lý đối chứng với khu vực địa lý “Cua biển Bến Tre” (khu vực sẽ lấy mẫu cua, mẫu nước và các tài liệu đối chứng khác).

- Thu thập các thông tin có liên quan đến khu vực địa lý đối chứng (số liệu khí tượng, sinh cảnh cư trú của cua biển, môi trường nước, chế độ thủy triều...).

3.1.3. Tham vấn ý kiến về định hướng nội dung đăng ký CDĐL

- Xây dựng Báo cáo về Hiện trạng nuôi/khai thác và thương mại sản phẩm Cua biển của tỉnh Bến Tre và các tỉnh phụ cận.

- Xây dựng các bài/báo cáo trình bày tại Hội thảo về các nội dung sau:

+ Lịch sử khai thác/nuôi “Cua biển Bến Tre” và những bằng chứng về danh tiếng của sản phẩm trên thị trường.

+ Thực trạng khai thác/nuôi và thương mại hóa “Cua biển Bến Tre”: các loại sản phẩm, hình thức nuôi/khai thác, thị trường tiêu thụ và danh tiếng trên thị trường.

+ Định hướng về các đặc tính chất lượng đặc thù, những yếu tố địa lý ảnh hưởng đến chất lượng đặc thù của “Cua biển Bến Tre” và các quy định kỹ thuật liên quan đến nuôi/khai thác cua biển...

+ Cơ sở lý luận và thực tiễn để xác định Chủ sở hữu CDĐL.

- Tổ chức hội thảo cấp tỉnh về Định hướng nội dung đăng ký CDĐL “Bến Tre” cho sản phẩm “Cua biển Bến Tre”.

3.2. *Xác lập quyền đối với CDĐL “Cua biển Bến Tre”*

3.2.1. Xác định đặc tính chất lượng của sản phẩm đăng ký CDĐL

a) *Xác định tính chất lượng cảm quan của sản phẩm đăng ký CDĐL*

- Điều tra thị trường để xác định các chỉ tiêu thương phẩm của sản phẩm: thiết kế phiếu điều tra, điều tra 50 tác nhân tiêu dùng, 05 thương lái, 05 cơ sở thu mua/phân phối thủy sản tại Tp Bến Tre;

- Xây dựng các chỉ tiêu và thang điểm đánh giá chất lượng cảm quan dựa trên kết quả điều tra các tác nhân thương mại và tiêu dùng về tiêu chuẩn thương phẩm của “Cua biển Bến Tre”.

- Tổ chức Hội thảo đánh giá chất lượng cảm quan sản phẩm cua sống và cua chín của 3 khu vực nuôi/khai thác là Bến Tre, Tiền Giang và Cà Mau (kết hợp lấy mẫu phân tích chất lượng lý hóa: (10 mẫu/tỉnh x 3 tỉnh x 2 kg/mẫu); đánh giá chất lượng cảm quan).

- Nhập, phân tích, tổng hợp kết quả và thống nhất các đặc tính chất lượng cảm quan và những đặc tính chất lượng cảm quan đặc thù của “Cua biển Bến Tre”.

b) *Xác định đặc tính chất lượng lý hóa của sản phẩm đăng ký CDĐL*

- Tổ chức lấy mẫu tại Bến Tre, Tiền Giang và Cà Mau, bảo quản mẫu và gửi mẫu phân tích tại phòng thí nghiệm: (kết hợp lấy mẫu đánh giá chất lượng cảm quan).

- Phân tích và đo đếm các chỉ tiêu lý hóa và ATTP: 1) kích cỡ; 2) khối lượng; 3) Protein; 4) Lipid; 5) Tro; 6) Acid amin; 7) Hg; 8) Pb; 9) tỷ lệ ăn được; 10) Amoniac;

11) 01 chỉ tiêu dư lượng kháng sinh; 12) 01 chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (2 chỉ tiêu đo đếm + 10 chỉ tiêu phân tích)/mẫu x 30 mẫu.

c) Xây dựng bộ tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm đăng ký CDĐL

Xây dựng Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đăng ký CDĐL “Cua biển Bến Tre”.

3.2.2. Xác định các điều kiện địa lý đặc thù của CDĐL “Cua biển Bến Tre”

a) Nghiên cứu các yếu tố địa lý ảnh hưởng đến môi trường sống của cua biển

- Thu thập và nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến sinh cảnh cư trú của cua biển tại 3 khu vực địa lý Bến Tre, Cà Mau và Tiền Giang (thực vật thủy sinh, mức độ ngập nước, điều kiện trú ẩn, bùn cát...).

- Lấy 30 mẫu nước (15 mẫu ở Bến Tre/3 mô hình nuôi/khai thác và 15 mẫu ở 2 tỉnh), tiến hành đo đạc/phân tích các chỉ tiêu sau: 1) pH; 2) độ mặn của nước; 3) thành phần cơ giới lớp đáy; 4) nhiệt độ.

b) Xác định các yếu tố địa lý đặc thù của khu vực CDĐL “Cua biển Bến Tre”

- So sánh các yếu tố địa lý giữa các vùng nuôi/khai thác cua biển, rút ra những đặc trưng địa lý cơ bản của khu vực địa lý “Cua biển Bến Tre”.

- Xác định mức độ ảnh hưởng của những yếu tố địa lý chính đến đặc tính chất lượng đặc thù của “Cua biển Bến Tre”.

- Xây dựng báo cáo đánh giá về chất lượng môi trường nuôi/khai thác “Cua biển Bến Tre”.

c) Tổ chức hội nghị thống nhất chỉ tiêu chất lượng và các yếu tố địa lý liên quan

Tổ chức hội thảo lấy ý kiến và thống nhất các chỉ tiêu về chất lượng cảm quan, lý hóa và các yếu tố về môi trường, quy định kỹ thuật nuôi/khai thác, danh tiếng của sản phẩm.

3.2.3. Xây dựng bản đồ vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý

- Thu thập bản đồ và các tài liệu có liên quan từ Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch thủy sản của tỉnh Bến Tre.

- Tổ chức trao đổi, lấy ý kiến từ chính quyền địa phương, các hộ dân/doanh nghiệp, cơ sở thu mua, các cơ quan chuyên môn để khoanh vùng khu vực địa lý “Cua biển Bến Tre”.

- Số hóa bản đồ nền bằng công nghệ GIS và xây dựng bản đồ khu vực địa lý tương ứng với sản phẩm mang CDĐL, biên tập bản đồ khổ A3.

- Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương, các tác nhân trong chuỗi giá trị về bản đồ khu vực địa lý.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện bản đồ.

3.2.4. Xây dựng quy định kỹ thuật nuôi, khai thác sản phẩm đăng ký CDĐL

- Điều tra kỹ thuật nuôi, khai thác, bảo quản và vận chuyển của biển của các hộ gia đình/doanh nghiệp, cơ sở thu mua/phân phối để xác định các thực hành tốt (kết hợp cùng điều tra mục 3.1.1).

- Nghiên cứu qui trình kỹ thuật nuôi/khai thác của biển đã ban hành.

3.2.5. Xây dựng phụ lục quy chế quản lý và sử dụng cho sản phẩm CDĐL

- Dựa trên văn bản quản lý chỉ dẫn địa lý của tỉnh Bến Tre, bổ sung các quy định quản lý đặc thù cho cua biển dựa theo điều kiện thực tiễn nuôi/khai thác và thương mại sản phẩm; quy định về sử dụng mẫu nhãn hiệu (mẫu logo).

- Tổ chức hội thảo góp ý, thống nhất Phụ lục.

3.2.6. Xây dựng và nộp hồ sơ đăng ký CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”

a) *Xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”*

- Xây dựng Bản mô tả danh tiếng, tính chất/chất lượng đặc thù của CDĐL “Cua biển Bến Tre”.

- Quy định kỹ thuật sản xuất và khai thác “Cua biển Bến Tre”.

- Xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”.

- Xác nhận Bản đồ khu vực địa lý để đăng ký CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”.

- Quyết định cho phép sử dụng địa danh Bến Tre để đăng ký bảo hộ CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”.

- Lập tờ khai đăng ký CDĐL “Cua biển Bến Tre”.

- Lập hồ sơ đăng ký NHCN của logo CDĐL.

b) *Nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL, NHCN cho Cục SHTT*

- Nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre” tại Cục Sở hữu trí tuệ.

- Theo dõi, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ.

3.3. ***Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL***

3.3.1. Xây dựng mô hình tổ chức quản lý và phát triển CDĐL

- Trên cơ sở khảo sát thực trạng sản xuất và thương mại hóa sản phẩm, tham vấn ý kiến của các cơ quan chuyên môn, chính quyền các cấp và các tác nhân trong chuỗi giá trị, lên phương án mô hình tổ chức quản lý và sử dụng CDĐL.

- Tổ chức hội thảo chuyên gia, tổ chức/cá nhân nuôi/khai thác cua biển để góp ý cho phương án mô hình tổ chức.

- Chính sửa phương án mô hình tổ chức quản lý và khai thác CDĐL.

3.3.2. Xây dựng các công cụ quản lý và sử dụng CDĐL

a) *Xây dựng Quy trình cấp thu hồi quyền sử dụng CDĐL*

- Xây dựng Dự thảo Quy trình cấp và thu hồi quyền sử dụng CDĐL trên cơ sở các Quy định của pháp luật, yêu cầu thực tiễn của sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

- Tổ chức hội thảo góp ý, thống nhất Quy trình cấp và thu hồi.
- Hoàn thiện và ban hành Quy trình.

b) *Xây dựng Quy định kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm (Quy định kiểm soát chất lượng sản phẩm)*

- Xây dựng Dự thảo Quy định kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm trên cơ sở các Quy định của pháp luật và các môi nguy dự kiến.

- Tổ chức hội thảo góp ý, thống nhất Quy định.
- Hoàn thiện và ban hành Quy định.

c) *Biên tập và in ấn Sổ tay sử dụng chỉ dẫn địa lý*

- Biên tập nội dung và thiết kế Sổ tay.
- Xin ý kiến góp ý về hình thức và nội dung cuốn Sổ tay.
- Chỉnh sửa, hoàn thiện, in ấn 500 cuốn và bàn giao cho tỉnh Bến Tre.

3.3.3. Vận hành và thử nghiệm hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL

a) *Tăng cường năng lực quản lý và sử dụng CDĐL*

- Tập huấn về quản lý và sử dụng CDĐL: SHTT và CDĐL nói chung, các Quy định, Quy chế, Quy trình của CDĐL “Cua biển Bến Tre” cho lãnh đạo các huyện, xã, ấp trong khu vực địa lý “Cua biển Bến Tre” và cho các hộ/doanh nghiệp nuôi/khai thác cua biển, các tác nhân thương mại...

b) *Xây dựng hồ sơ cấp phép sử dụng CDĐL và hướng dẫn cấp quyền sử dụng CDĐL cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu*

- Xây dựng Hồ sơ cấp phép sử dụng CDĐL “Cua biển Bến Tre”.

- Thiết kế và hoàn thiện mẫu Giấy chứng nhận quyền sử dụng CDĐL “Cua biển Bến Tre”.

- Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về hồ sơ quản lý CDĐL.
- Chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ quản lý CDĐL.

c) *Triển khai thí điểm cấp phép sử dụng CDĐL*

- Tổ chức hướng dẫn các tổ chức, cá nhân làm Hồ sơ đăng ký sử dụng CDĐL (lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện để thí điểm).

- Hỗ trợ Chủ sở hữu và tổ chức kiểm soát nội bộ thẩm định và cấp phép sử dụng CDĐL cho các tổ chức, cá nhân.

- Hỗ trợ vận hành hệ thống kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Hỗ trợ Chủ sở hữu, tổ chức kiểm soát nội bộ theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện và rút ra các bài học kinh nghiệm làm cơ sở nhân rộng việc sử dụng CDĐL trong tương lai.

d) Đánh giá và hiệu chỉnh mô hình tổ chức quản lý CDĐL

- Theo dõi, đánh giá việc cấp quyền sử dụng CDĐL, việc sử dụng CDĐL của tổ chức, cá nhân.

- Báo cáo hiệu chỉnh và hoàn thiện mô hình quản lý CDĐL.

3.4. Phát triển thị trường cho sản phẩm mang CDĐL “Cua biển Bến Tre”

3.4.1. Xây dựng các công cụ quảng bá sản phẩm mang CDĐL

a) Thiết kế bộ nhận diện CDĐL “Cua biển Bến Tre”

- Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu: logo, tờ rơi, poster, biển hiệu, băng rôn.

- Tổ chức hội thảo lấy ý kiến, lựa chọn mẫu thiết kế.

- Hoàn thiện chỉnh sửa mẫu thiết kế chính thức.

b) Xây dựng và sản xuất các công cụ phục vụ quảng bá và xúc tiến thương mại cho sản phẩm

- Xây dựng phóng sự truyền hình quảng bá sản phẩm (PS).

- Các sản phẩm in ấn bao gồm: tờ rơi, poster, băng rôn... để giới thiệu sản phẩm mang CDĐL tới người tiêu dùng, tham gia xúc tiến thương mại...

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Tờ rơi	Cái	2.000
2	Poster	Cái	9
3	Biển hiệu	Cái	3
4	Standee	Cái	3
5	Băng rôn	Cái	3
6	In ấn sổ tay sử dụng CDĐL	Quyển	500

3.4.2. Quảng bá và phát triển thị trường cho sản phẩm mang CDĐL

a) Nghiên cứu và đánh giá thị trường tiêu thụ “Cua biển Bến Tre”

- Điều tra thị trường tiêu thụ cua biển tại các thị trường tiềm năng để xác định cơ hội và thách thức: thị trường xuất khẩu tại Móng Cái – Quảng Ninh và thị trường nội địa tại Tp Hồ Chí Minh.

- Xây dựng phương án phát triển thị trường “Cua biển Bến Tre”

b) Nghiên cứu thử nghiệm phân phối sản phẩm sử dụng CDĐL

- Thử nghiệm kết nối thị trường tại Tp Hồ Chí Minh (cửa hàng phân phối thủy sản chất lượng cao hoặc các nhà hàng).

- Theo dõi, đánh giá kết quả bán và giới thiệu sản phẩm.

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường cho sản phẩm.

3.5. Nâng cao năng lực sản xuất và kinh doanh cho tổ chức/cá nhân sử dụng CDĐL

3.5.1. Nâng cao năng lực về phương pháp phát triển thị trường

- Tập huấn về phương pháp phát triển thị trường mix (4P) cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh: 01 lớp.

3.5.2. Nâng cao năng lực về sản xuất

- Tập huấn về quy trình kỹ thuật nhân giống, chăm sóc, thu hoạch cho các cá nhân/tổ chức nuôi cua biển: 01 lớp/huyện (kết hợp Tập huấn 3).

3.6. Đánh giá – tổng kết dự án và rút ra các bài học kinh nghiệm

- Tổ chức theo dõi - đánh giá tiến độ thực hiện dự án.

- Lễ công bố "Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL" nhằm phổ biến tuyên truyền về CDĐL cho các tác nhân trong chuỗi giá trị và quảng bá sản phẩm tới công chúng.

- Đánh giá, nghiệm thu dự án cấp cơ sở.

- Xây dựng báo cáo tổng kết dự án.

4. Phương pháp triển khai, kỹ thuật sử dụng

4.1. Cách tiếp cận

- Tiếp cận sở hữu trí tuệ: CDĐL là công cụ xây dựng thương hiệu cộng đồng, sử dụng tên địa danh gắn với sản phẩm làm công cụ tiếp cận thị trường và cạnh tranh cho sản phẩm của cộng đồng các nhà sản xuất kinh doanh. Các tiêu chuẩn của sản phẩm mang CDĐL phải thể hiện tính đặc thù về chất lượng và phù hợp với yêu cầu tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ và các quy chuẩn hàng hóa. CDĐL còn là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp thương mại trong nước và quốc tế...

- Tiếp cận từ dưới lên: Xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của sản xuất và kinh doanh sản phẩm. Vì vậy, cần có sự tham gia của các tác nhân ngành hàng trong quá trình thực hiện các nội dung của dự án.

- Tiếp cận chuỗi giá trị: Chuỗi giá trị là tất cả các hoạt động để đưa một sản phẩm qua các công đoạn khác nhau tới người tiêu dùng cuối cùng, chuỗi chỉ tồn tại khi tất cả các tác nhân đều hoạt động. Đây chính là cơ sở để xây dựng hệ thống quản lý CDĐL và phát triển thị trường cho sản phẩm mang CDĐL.

- Tiếp cận kế thừa: Kế thừa kết quả của các chương trình, dự án đã có. Nghiên cứu kinh nghiệm của FAO trong việc phát triển CDĐL để áp dụng cho sản phẩm “Cua biển Bến Tre”.

4.2. Phương pháp, kỹ thuật sử dụng

Dự án sử dụng nhiều phương pháp, kỹ thuật khác nhau tùy theo từng nội dung cụ thể (Bảng 1).

Bảng 1. Phương pháp, kỹ thuật sử dụng

TT	Nội dung	Phương pháp, kỹ thuật sử dụng
1	Nội dung 1. Đánh giá thực trạng nuôi/khai thác và thị trường cua biển	
1.1	Đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại tỉnh Bến Tre	Xây dựng phiếu điều tra; Điều tra thử để hoàn thiện mẫu phiếu; Điều tra các cơ quan quản lý, các hộ gia đình và HTX, các tác nhân thương mại tại tỉnh Bến Tre; Nhập, xử lý số liệu và viết báo cáo đánh giá
1.2	Khảo sát tình hình sản xuất và thị trường cua biển tại vùng phụ cận	- Xây dựng phiếu điều tra; Điều tra thử để hoàn thiện mẫu phiếu; Điều tra các cơ quan quản lý, các hộ gia đình, các tác nhân thương mại tại tỉnh Tiền Giang và tỉnh Cà Mau. - Thu thập các thông tin có liên quan đến khu vực địa lý đối chứng (số liệu khí tượng, sinh cảnh cư trú của cua biển, môi trường nước, chế độ triều...) - Nhập, xử lý số liệu và viết báo cáo đánh giá
1.3	Tham vấn ý kiến về định hướng nội dung đăng ký CDDL	- Xây dựng các nội dung theo chuyên đề - Tổ chức hội thảo lấy ý kiến góp ý
2	Xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý “Cua biển Bến Tre”	
2.1	Xác định đặc tính chất lượng của sản phẩm đăng ký CDDL	- Điều tra thị trường xác định các chỉ tiêu thương phẩm của sản phẩm. - Xây dựng các chỉ tiêu và thang điểm đánh giá chất lượng cảm quan. - Hội thảo đánh giá chất lượng cảm quan: 10 mẫu/tỉnh x 3 tỉnh x 2 kg/mẫu. - Phân tích và đo đếm các chỉ tiêu lý hóa và ATTP: 1) kích cỡ; 2) khối lượng; 3) Protein; 4) Lipid; 5) Tro; 6) Acid amin; 7) Hg; 8) Pb; 9) tỷ lệ ăn được; 10) Amoniac; 11) 01 chỉ tiêu dư lượng kháng sinh; 12) 01 chỉ tiêu dư lượng thuốc BVTV.
2.2	Xác định các điều kiện địa lý đặc thù của CDDL “Cua biển Bến Tre”	- Nghiên cứu các yếu tố địa lý ảnh hưởng đến môi trường sống của cua biển: pH, độ mặn, nhiệt độ nước, sinh cảnh... - Thu thập các tài liệu có liên quan đến sinh cảnh cư trú của cua biển tại 3 khu vực địa lý Bến Tre, Cà Mau và Tiền Giang: thực vật thủy sinh, mức độ

		ngập nước, điều kiện trú ẩn, bùn cát... - Lấy 30 mẫu nước (15 mẫu ở Bến Tre và 15 mẫu ở 2 tỉnh); Đo đạc/phân tích các chỉ tiêu: pH, độ mặn của nước, thành phần cơ giới lớp đáy, nhiệt độ. - So sánh các yếu tố địa lý giữa các vùng nuôi/khai thác cua biển để rút ra những đặc trưng địa lý cơ bản của khu vực địa lý “Cua biển Bến Tre”. - Xác định mức độ ảnh hưởng của những yếu tố địa lý chính đến đặc tính chất lượng đặc thù của “Cua biển Bến Tre”. - Hội nghị thống nhất chỉ tiêu chất lượng và các yếu tố địa lý liên quan.
2.3	Xây dựng bản đồ vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý	- Thu thập bản đồ và tài liệu có liên quan. - Lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan. - Số hóa bản đồ nền bằng kỹ thuật GIS và xây dựng bản đồ khu vực địa lý tương ứng với sản phẩm mang CDĐL, biên tập bản đồ khổ A3. - Hội thảo lấy ý kiến và hoàn thiện bản đồ.
2.4	Xây dựng quy định kỹ thuật nuôi, khai thác, bảo quản sản phẩm đăng ký CDĐL	- Tham khảo các quy trình kỹ thuật hiện có và ý kiến chuyên gia. - Điều tra thực hành của người sản xuất. - Xây dựng Dự thảo Quy định kỹ thuật sản xuất. - Hội thảo lấy ý kiến hoàn thiện.
2.5	Xây dựng Phụ lục quy chế quản lý và sử dụng cho sản phẩm CDĐL “Cua biển Bến Tre”	- Bổ sung các quy định quản lý đặc thù cho cua biển dựa theo điều kiện thực tiễn nuôi/khai thác và thương mại sản phẩm. - Hội thảo góp ý, thống nhất Phụ lục.
2.6	Xây dựng và nộp hồ sơ đăng ký CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”	- Xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL “Cua biển Bến Tre”. - Xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ NHCN “Cua biển Bến Tre”. - Nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ tại Cục SHTT. - Bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của Cục SHTT.
3	Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL	
3.1	Xây dựng mô hình tổ chức	- Xây dựng phương án quản lý và sử dụng CDĐL

	quản lý và phát triển CDĐL	dựa trên thực trạng sản xuất và thương mại hóa sản phẩm, tham vấn ý kiến của các cơ quan/tổ chức và cá nhân có liên quan. - Hội thảo tham vấn mô hình tổ chức. - Hoàn thiện mô hình tổ chức.
3.2	Xây dựng các công cụ quản lý và sử dụng CDĐL: Quy trình cấp thu hồi quyền sử dụng CDĐL; Quy định kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm; Sổ tay sử dụng chỉ dẫn địa lý	- Xây dựng bản dự thảo các công cụ quản lý và sử dụng CDĐL; - Hội thảo góp ý, thống nhất công cụ. - Hoàn thiện và ban hành công cụ.
3.3	Vận hành thử nghiệm hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL	- Tập huấn nâng cao năng lực quản lý và sử dụng CDĐL. - Xây dựng hồ sơ cấp phép và hướng dẫn cấp quyền sử dụng CDĐL. - Cấp phép thí điểm sử dụng CDĐL. - Đánh giá và hiệu chỉnh mô hình tổ chức quản lý CDĐL.
4	Phát triển thị trường cho sản phẩm mang CDĐL “Cua biển Bến Tre”	
4.1	Xây dựng các công cụ quảng bá sản phẩm mang CDĐL	- Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu: logo, tờ rơi, poster, biển hiệu, băng rôn. - Hội thảo lấy ý kiến, lựa chọn mẫu thiết kế. - Hoàn thiện chỉnh sửa mẫu thiết kế chính thức. - Xây dựng phóng sự truyền hình. - In ấn và sản xuất các công cụ.
4.2	Quảng bá và phát triển thị trường cho sản phẩm mang CDĐL	- Nghiên cứu và đánh giá thị trường tiêu thụ “Cua biển Bến Tre”. - Nghiên cứu thử nghiệm phân phối sản phẩm sử dụng CDĐL tại TP Hồ Chí Minh. - Theo dõi, đánh giá kết quả bán và giới thiệu sản phẩm. - Xây dựng chiến lược phát triển thị trường cho sản phẩm.
5	Nâng cao năng lực sản xuất và kinh doanh cho tổ chức/cá nhân sử dụng CDĐL	

5.1	Nâng cao năng lực về phương pháp phát triển thị trường	- Biên soạn tài liệu. - Tập huấn phương pháp phát triển thị trường mix (4P).
5.2	Nâng cao năng lực về sản xuất	- Biên soạn tài liệu. - Tập huấn quy trình kỹ thuật nhân giống, chăm sóc, thu hoạch nuôi cua biển.
6	Đánh giá – tổng kết dự án và rút ra các bài học kinh nghiệm	- Theo dõi - đánh giá tiến độ thực hiện. - Tổ chức Lễ công bố văn bằng bảo hộ. - Đánh giá, nghiệm thu dự án cấp cơ sở.

5. Địa điểm, thời gian triển khai dự án

5.1. Địa điểm triển khai dự án

- Địa điểm triển khai trong tỉnh Bến Tre, bao gồm:

+ Các xã/thị trấn: Thạnh Phong, Giao Thạnh, An Thuận, An Quy, An Điền, Thạnh Hải, An Nhơn, Thị trấn Thạnh Phú, Mỹ Hưng, Mỹ An thuộc huyện Thạnh Phú
+ Các xã/thị trấn: Thạnh Phước, Thới Thuận, Thừa Đức, Đại Hòa Lộc, Bình Thắng

+ Các xã/thị trấn: Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Tân Xuân, An Thủy, Tân Thủy
- Địa điểm triển khai nghiên cứu đối chứng, bao gồm: tỉnh Cà Mau và Tiền Giang
- Địa điểm nghiên cứu thị trường ngoài tỉnh Bến Tre: thành phố Hồ Chí Minh

5.2. Thời gian triển khai dự án

- Thời gian thực hiện: 18 tháng (từ 29/7/2019 đến hết tháng 01/2021)
- Thời gian gia hạn: đến hết ngày 29/7/2021.

Dự án đã hoàn thành được 5 nội dung chính, đáp ứng được các mục tiêu được phê duyệt. Các sản phẩm của Dự án đủ về số lượng, đạt về chất lượng và được Sở KH&CN Bến Tre, UBND 03 huyện Thạnh Phú, Ba Tri và Bình Đại đồng thuận, được các chủ thể sản xuất và kinh doanh cua biển của 03 huyện hưởng ứng. Các sản phẩm chính của dự án bao gồm:

6. Các sản phẩm chính của dự án

STT	Kết quả, sản phẩm và các tiêu chí đánh giá chủ yếu	Đơn vị đo	Mức phải đạt	Ghi chú
1	Báo cáo đánh giá hiện trạng sản xuất/khai thác và thương mại sản phẩm Cua biển Bến Tre	Báo cáo	Đảm bảo tính khách quan, khoa học	
2	Bản mô tả danh tiếng, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm đăng ký CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”	Bản mô tả	Đảm bảo tính khách quan, khoa học	
3	Bản đồ khu vực địa lý “Cua biển Bến Tre”	Bản đồ	Chính xác, khách quan, được biên tập ở khổ	

			A3.	
4	Mẫu logo và hệ thống nhận diện sản phẩm “Cua biển Bến Tre”	Logo	Có tính thẩm mỹ, không trùng lặp	
5	Phụ lục Quy chế Quản lý và sử dụng CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”	Quy chế	Rõ ràng, dễ sử dụng, tuân thủ các quy định của pháp luật	
6	Hồ sơ đăng ký CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”	Hồ sơ	Được Cục SHTT chấp nhận hợp lệ	
7	Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL, NHCN “Cua biển Bến Tre”	Văn bằng	Được Cục SHTT cấp cuối năm 2019	
8	Sổ tay Quản lý và sử dụng CDĐL “Cua biển Bến Tre”	Sổ tay	Ngắn gọn, dễ hiểu, dễ sử dụng, có hình ảnh minh họa	
9	Hồ sơ cấp phép sử dụng CDĐL “Cua biển Bến Tre”	Hồ sơ	Mẫu hồ sơ đảm bảo đầy đủ, thuận tiện cho quản lý CDĐL	
10	Các sản phẩm in ấn, sản xuất (tờ rơi, băng rôn, bao bì, sổ tay, bài báo)	Ấn phẩm	In đảm bảo đẹp, đầy đủ số lượng	
11	Báo cáo đánh giá thị trường và kết quả nghiên cứu thử nghiệm thị trường cho sản phẩm “Cua biển Bến Tre”	Báo cáo	Đảm bảo tính khách quan, khoa học. Xây dựng được phương án sản xuất và kinh doanh sản phẩm	
12	Các lớp tập huấn về quản lý và sử dụng CDĐL, nâng cao năng lực phát triển thị trường và sản xuất	Lớp	Nâng cao được năng lực sản xuất, phát triển thị trường và sở hữu trí tuệ cho tổ chức/cá nhân sử dụng CDĐL	
13	Mô hình kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm	Mô hình	Được xây dựng, vận hành trong thực tế, được theo dõi, hiệu chỉnh cho phù hợp	

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Dự án “Xây dựng, quản lý và phát triển Chỉ dẫn địa lý “Bến Tre” dùng cho sản phẩm cua biển” đã cơ bản đáp ứng được các mục tiêu đề ra, hoàn thành các nội dung theo đúng tiến độ và chất lượng được phê duyệt, mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường tích cực và có thể nhân rộng trong sản xuất và kinh doanh, cụ thể:

- Đánh giá hiện trạng sản xuất/khai thác và thương mại sản phẩm Cua biển Bến Tre làm cơ sở để xây dựng CDDL cho sản phẩm cua biển của tỉnh Bến Tre và xây dựng hệ thống quản lý, khai thác và phát triển CDDL “Cua biển Bến Tre”.

- Sản phẩm “Cua biển Bến Tre” đã được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00102 theo Quyết định số 1047/QĐ - SHTT ngày 14 tháng 4 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 398704 theo Quyết định số 76332/QĐ - SHTT ngày 04 tháng 10 năm 2021

- Hệ thống quản lý và sử dụng CDDL được xây dựng trên cơ sở huy động sự tham gia trực tiếp của cả hệ thống chính trị, tăng cường vai trò kiểm soát của cộng đồng đối với chất lượng sản phẩm và tài sản CDDL.

- Các công cụ quản lý và sử dụng CDDL đã được điều chỉnh hoặc xây dựng mới phục vụ cho việc quản lý chất lượng sản phẩm và CDDL (Quy chế quản lý và sử dụng CDDL, Quy định kiểm soát CDDL, hệ thống nhận diện và quảng bá sản phẩm khác...)

- Nghiên cứu và xây dựng kế hoạch phát triển thị trường cho sản phẩm “Cua biển Bến Tre”: Thiết kế và sản xuất các công cụ quảng bá giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại giới thiệu sản phẩm, thử nghiệm phân phối. Từ đó, khẳng định được giá trị của sản phẩm đặc sản được bảo hộ CDDL “Cua biển Bến Tre”.

- Tăng cường năng lực sản xuất, kinh doanh, quản lý và khai thác CDDL thông qua việc biên soạn các tài liệu và tổ chức tập huấn cho các hộ gia đình sản xuất của 03 huyện thuộc khu vực địa lý “Cua biển Bến Tre”.

2. Đề nghị

- Tuyên truyền người sản xuất tuân thủ các quy định kỹ thuật sản xuất sản phẩm mang CDDL “Cua biển Bến Tre”, tăng cường kiểm soát cộng đồng về chất lượng đối với sản phẩm sử dụng CDDL.

- Xây dựng và sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc tem điện tử thông minh (Qr-code), nhãn mác và logo của CDDL “Cua biển Bến Tre” cho các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn CDDL.

- Chỉ cấp quyền sử dụng CDDL cho những chủ thể kinh tế đủ điều kiện sử dụng nhằm quản lý tốt chất lượng sản phẩm và hạn chế tối đa các hành vi xâm phạm quyền quyền sử dụng CDDL.

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông quảng bá sản phẩm mang CDĐL “Cua biển Bến Tre” tại các thị trường tiềm năng; Thiết lập hệ thống bán hàng cấp I tại thành phố Hồ Chí Minh; Nghiên cứu thị trường và thị hiếu tiêu dùng các tỉnh phía Bắc để có kế hoạch thương mại hóa sản phẩm tại đây.

- Hỗ trợ hình thành và phát triển những tổ chức kinh tế tập thể tại những nơi chưa có HTX sản xuất và kinh doanh cua biển trong khu vực địa lý để hoạt động chuỗi liên kết: sản xuất, sơ chế, đóng gói sử dụng bao bì/nhãn mác “Cua biển Bến Tre” và tổ chức phát triển thị trường.

- Tập trung sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn và nâng cao chất lượng các sản phẩm

- Đề nghị tiếp tục triển khai giai đoạn quản lý và khai thác chỉ dẫn địa lý sau khi được bảo hộ.

- Xây dựng mã số vùng nuôi cho sản phẩm cua biển được bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

Chủ nhiệm

Hoàng Hữu Nội